

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	-17.5%	-32.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.79
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

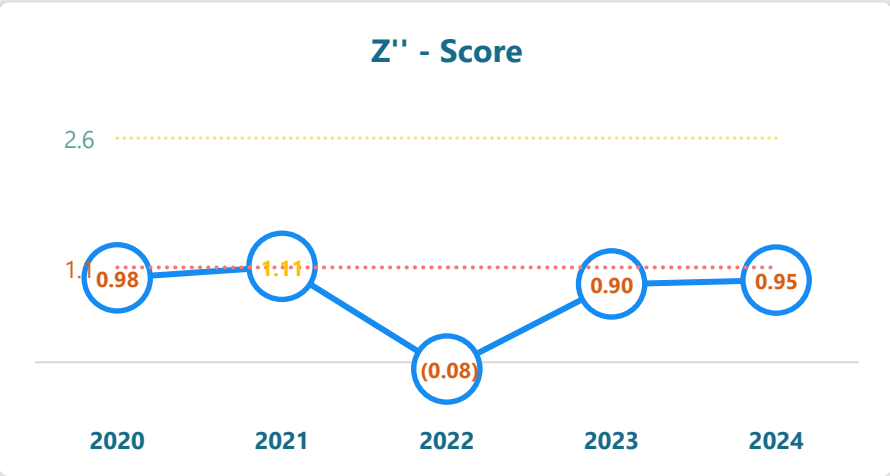
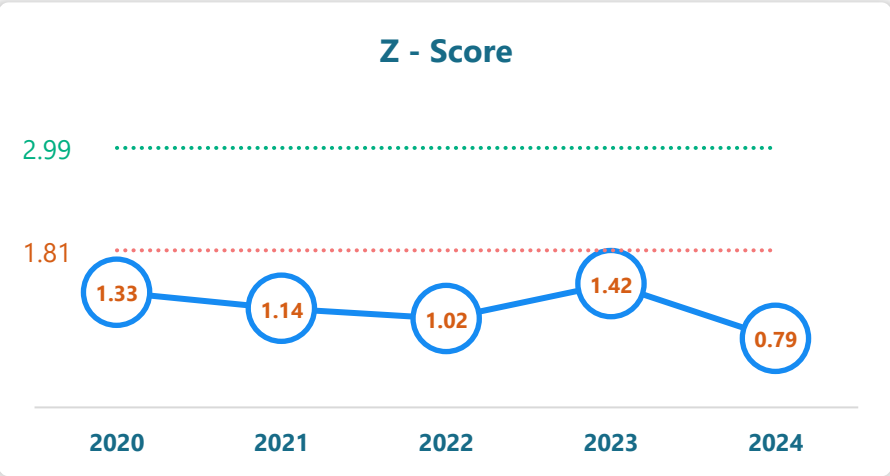
Hệ số nguy cơ phá sản	0.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	328	▼ 249
	tỷ VNĐ	▼ 43.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.16	▼ 4.10
	tỷ VNĐ	▼ 96.3%

ROE	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.0%	▼ 0.8%



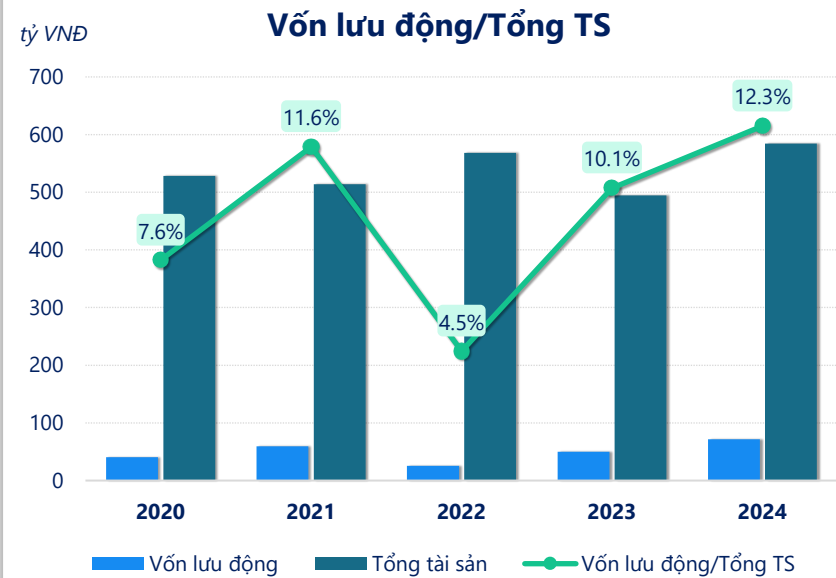
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.79 < 1.81**, cho thấy **BLF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.95 < 1.1**, cho thấy **BLF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **BLF** ghi nhận doanh thu thuần **328.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.1%** và **giảm 96.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

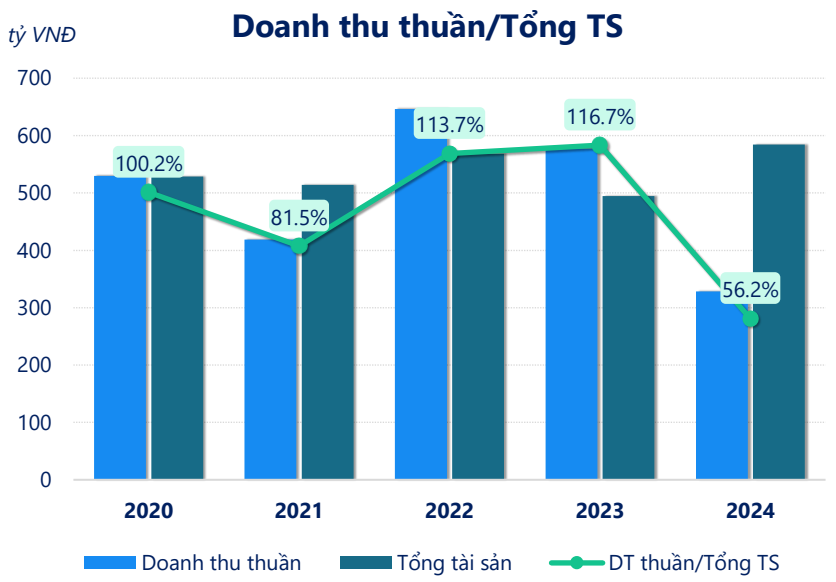
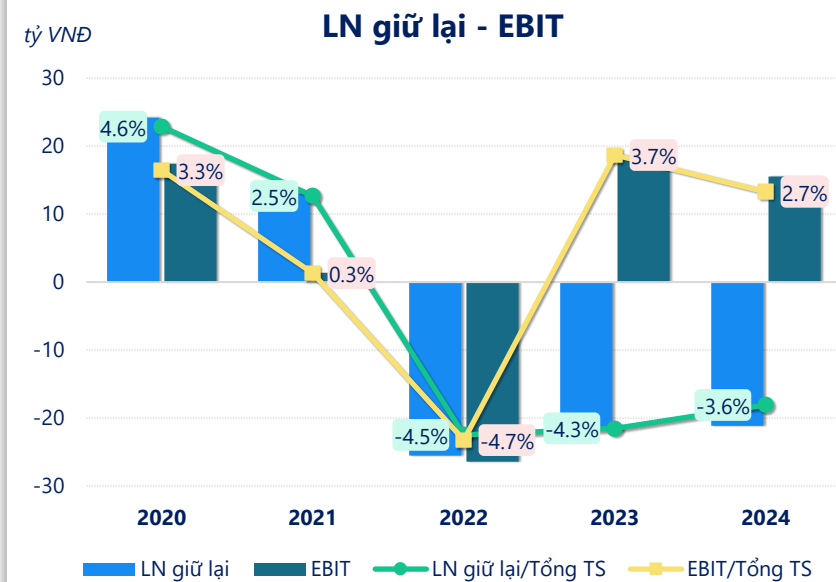
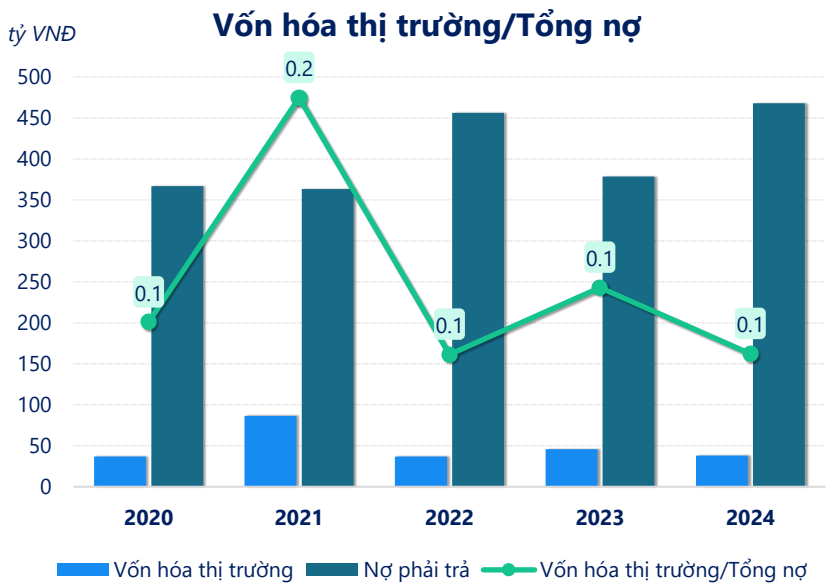
CTCP Thủy sản Bạc Liêu (UPCOM: BLF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	584	495	18.1%
Tài sản ngắn hạn	520	409	27.1%
Tiền và tương đương tiền	8.95	2.37	277%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	243	122	99.6%
Hàng tồn kho	259	277	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.29	8.22	13.0%
Tài sản dài hạn	64.2	85.5	-24.9%
Phải thu dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản cố định	57.8	77.6	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.13	2.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.66	0.61	8.7%
Tài sản dài hạn khác	1.86	3.35	-44.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	468	379	23.6%
Nợ ngắn hạn	448	359	24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	152	160	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	137	-21.5%
Nợ dài hạn	19.7	19.5	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.1	12.9	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	116	116	0.1%
Vốn chủ sở hữu	116	116	0.1%
Vốn điều lệ	115	115	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	530	419	646	577	328
Giá vốn hàng bán	395	327	577	483	260
Lợi nhuận gộp	134	92.1	69.1	93.8	68.3
Doanh thu HĐTC	4.21	4.25	5.58	6.05	4.30
Chi phí TC	19.8	15.6	19.4	18.9	21.0
Chi phí lãi vay	13.4	12.3	12.2	14.2	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	88.4	71.8	82.7	63.9	36.0
Chi phí QLDN	34.8	22.6	21.3	20.9	20.5
LN thuần từ HĐKD	-4.55	-13.6	-48.7	-3.94	-4.95
Lợi nhuận khác	8.61	2.65	10.1	8.20	6.17
LN trước thuế	4.06	-11.0	-38.6	4.26	1.23
Lợi nhuận sau thuế	3.74	-11.0	-38.6	4.26	0.16
LNST của CĐ cty mẹ	3.74	-11.0	-38.6	4.26	0.16

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.9	3.20	-15.4	29.4	18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.97	0.03	-3.71	-1.61	-1.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.35	-15.1	11.7	-34.2	-10.1
Tiền đầu kỳ	53.8	28.1	16.4	8.77	2.37
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	-11.9	-7.49	-6.39	6.38
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.15	0.13	-0.13	0.00	0.20
Tiền cuối kỳ	28.1	16.4	8.77	2.37	8.95